

QUAN HỆ VIỆT NAM - CAMPUCHIA QUA DẢI BIÊN GIỚI TÂY NAM

*Trần Văn Tùng**

(Tiếp theo và hết)

II. Hợp tác đầu tư

Campuchia là thành viên của WTO, được hưởng các quy chế ưu đãi về thuế quan. Do đó, hàng xuất khẩu từ Campuchia chịu mức thuế suất thấp hơn so với hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào Campuchia sản xuất hàng hóa tại đây, họ sẽ tranh thủ được nhiều cơ hội, thí dụ nhân công và tài nguyên rẻ, hàng hóa xuất khẩu tại Campuchia do doanh nghiệp Việt Nam đầu tư sản xuất sang các nước khác được áp dụng quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập. Do vậy, các doanh nghiệp có thể nâng cao khả năng cạnh tranh so với các loại hàng hóa cùng loại sản xuất được tại Việt Nam.

Campuchia là quốc gia đất rộng, diện tích đất là 181.000 km² với mật độ dân số 74 người/km² (so với Việt Nam là 242 người/km²). Cơ cấu kinh tế năm 2003 vẫn còn phụ thuộc vào nông nghiệp. Khu vực nông nghiệp đóng góp 34% GDP, công nghiệp 24% và dịch vụ khoảng 42% GDP. Campuchia có số dân là 13,5 triệu người thì 90% dân số sống ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ người nghèo khổ (thu nhập dưới 1 USD/ngày) hơn 36%. Vốn đầu tư nước ngoài vào Campuchia không đáng kể, chủ yếu là từ nguồn vốn ODA của Nhật Bản.

Do đó, ở Campuchia không hình thành các khu công nghiệp và khu chế xuất. So với các nước ASEAN, mức độ phát triển của Campuchia còn rất thấp, đó chính là cơ hội cho các quốc gia, trong đó có Việt Nam thực hiện các dự án đầu tư ở Campuchia.

Năm 1989, tất cả các doanh nghiệp đều thuộc sở hữu nhà nước. Cho đến đầu thập kỷ 1990, chính phủ Campuchia đã xác định chiến lược phát triển kinh tế tư nhân nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Từ đó, một số bộ luật liên quan tới việc cởi trói và phát triển kinh tế tư nhân đã được ban hành vào năm 1994, luật thuế năm 1997. Trong chương trình cải cách cơ cấu, Campuchia đã tập trung ưu tiên cải cách một số nội dung:

- Nới lỏng kiểm soát kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cải thiện môi trường cạnh tranh và nâng cao năng suất lao động

- Phát triển kinh tế tư nhân trong một số ngành không chính thức và mở rộng kinh tế tư nhân tại khu vực nông thôn.

Sau năm 1997, số doanh nghiệp nhà nước tại Campuchia chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ vào khoảng 0,2% tổng số doanh nghiệp. Có tới 83% số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hơn 84% doanh nghiệp phục vụ thị trường trong nước (7). Các doanh nghiệp lớn có vốn đầu tư nước ngoài chủ

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

yếu tập trung vào các ngành chế tạo và công nghiệp dệt may, chế biến lương thực, hoá chất, sản xuất hàng nhựa, cao su. Còn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chủ yếu hoạt động ở nông thôn. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2003, Campuchia có khoảng 21.300 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thu hút 45% lực lượng lao động của Campuchia, với tốc độ tăng trưởng hàng năm của các doanh nghiệp này là 9%. Rất tiếc là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ hầu như không có liên kết với các công ty lớn trong các hoạt động công nghiệp hỗ trợ hoặc gia công. Theo báo cáo của WB năm 2003, ở các vùng nông thôn chỉ có 1% hàng hóa trung gian và nguyên liệu của các công ty lớn và các công ty đa quốc gia là do các doanh nghiệp nhỏ cung cấp. Tại các khu đô thị, 86% hàng hóa sản phẩm làm ra của doanh nghiệp vừa và nhỏ phục vụ cho khách hàng cá thể, 5% phục vụ cho các đại lý trung gian và 8% phục vụ cho các doanh nghiệp nhỏ khác (8).

Vốn hoạt động của các doanh nghiệp chủ yếu là nguồn vốn cổ phần huy động từ các gia đình, bạn bè. Các nguồn vốn khác như vốn vay từ ngân hàng, vốn tín dụng thương mại, các quỹ đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng nhỏ bé. Mặc dầu số lượng doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh, nhưng Campuchia vẫn bị đánh giá là nơi đầu tư rủi ro. WB đã chỉ ra 10 thách thức lớn đối với hoạt động đầu tư tại nước này. Đó là tệ nạn tham nhũng; tội phạm; môi trường không có tính cạnh tranh; chính sách không ổn định; hệ thống luật pháp yếu kém; các biện pháp điều chỉnh thuế quan, rào cản thương mại không hiệu quả; chi phí hành chính và thuế cao; kinh tế vĩ mô không ổn định; nhiều thủ tục phiền hà trong việc cấp giấy phép hoạt động kinh doanh; trình độ văn hóa thấp, công nghệ

lạc hậu. Theo số liệu của WB, năm 2003, khi điều tra 500 doanh nghiệp đã cho thấy: tỷ lệ nộp thuế thu nhập đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 61%, doanh nghiệp vừa và nhỏ là 53%, doanh nghiệp siêu nhỏ là 40%. Tham nhũng tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp quy mô vừa khoảng 6-7% doanh thu của doanh nghiệp. Đó là những tỷ lệ cao, cao hơn bất cứ nước ASEAN nào.

Nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, năm 2004 chính phủ Campuchia đã vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) 20 triệu USD. Số vốn này đã có vai trò tích cực trong việc cải thiện các thủ tục hành chính, làm tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ. Từ năm 2000, chính phủ Hoàng gia Campuchia cũng rất quan tâm đến đầu tư cho các ngành công nghiệp. Theo số liệu thống kê Campuchia (7), đầu tư cho công nghiệp những năm gần đây dao động trong khoảng 20-25% GDP. Trong đó đầu tư cho công nghiệp chế biến thực phẩm và sản xuất thuốc lá là 2,4%, cho công nghiệp dệt là 10%, xây dựng là 7%, khai khoáng 1%. Chính phủ quan tâm đầu tư phát triển các ngành công nghiệp này bởi vì tốc độ tăng trưởng hàng năm của dệt may, chế biến thực phẩm và sản xuất thuốc lá luôn đạt mức cao. Riêng công nghiệp dệt may Campuchia đã chiếm tới 63% tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Năm 2002, có hơn 360 xí nghiệp dệt may hoạt động, thu hút hơn 320 nghìn lao động.

Campuchia luôn khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào hạ tầng cơ sở các ngành công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, chăn nuôi gia súc, nuôi cá. Đồng thời, khuyến khích tư nhân hóa các đồn điền cao su và phát triển mô hình trồng cao su theo kiểu gia đình thông qua Luật đầu tư

ban hành tháng 4 năm 1994 và Luật đầu tư sửa đổi tháng 3 năm 2003. Tuy nhiên, vốn FDI vào Campuchia năm 2002 đạt khoảng 60 triệu USD và mức tăng trong những năm sau là không đáng kể. Lợi thế của các nhà đầu tư tại Campuchia là sử dụng các sản phẩm khai thác tại chỗ, thí dụ mủ cao su, gỗ tròn, gỗ xẻ, lao động phổ thông. Lợi thế so sánh tiềm năng của Campuchia so với Việt Nam là các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Cho đến nay lợi thế này vẫn chưa khai thác hết bởi vì diện tích đất bỏ hoang còn nhiều và hầu hết các loại cây trồng tại Campuchia đều có năng suất thấp hơn so với Việt Nam. Thí dụ năng suất lúa của Campuchia là 15 tạ/ha, so với Việt Nam 45 tạ/ha; ngô 25 tạ/ha so với 29 tạ/ha; lạc 7,6 tạ/ha so với 16,1 tạ/ha; cà phê 8,1 tạ/ha so với 14,7 tạ/ha, mía đường 218 tạ/ha so với 530 tạ/ha (1). Campuchia chưa phát huy được những lợi thế này là do sử dụng các yếu tố đầu vào thấp hơn Việt Nam và các nước trong khu vực.

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những thành công trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài, bước đầu một số doanh nghiệp đã đầu tư sang một số thị trường như Nga, Lào, Campuchia. Vốn đầu tư không lớn nhưng ngược lại, hiệu quả đầu tư lại khá cao. Thị trường Campuchia sức mua không lớn (số dân ít, thu nhập thấp), phần đông là người nghèo sống ở khu vực nông thôn. Do đó các doanh nghiệp Việt Nam cần tính toán đầu tư vào ngành nào là có lợi, đạt được cả hai mục đích: tiêu thụ tại thị trường nội địa và xuất khẩu sang nước khác.

Từ việc nghiên cứu thị trường Campuchia, phân tích các hoạt động của doanh nghiệp nhỏ tại Campuchia và những tiềm năng chưa khai thác hết. Việt Nam có thể đầu tư vào một số lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế sau:

- Sản xuất các loại hàng hóa tiêu dùng giá rẻ, phục vụ cho tầng lớp dân nghèo sống ở nông thôn như giày dép, đồ dùng gia đình, công cụ sản xuất...

- Đầu tư vào công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu.

- Đầu tư vào các dự án khai thác tài nguyên như khai thác gỗ, khai thác khoáng sản. Đặc biệt là khai thác gỗ vì diện tích rừng của Campuchia chiếm tới 36% tổng diện tích đất đai.

- Đầu tư vào các dự án nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

- Đầu tư vào các dự án phát triển cây công nghiệp như cao su, cà phê trên các vùng đất hoang hóa.

- Đầu tư vào các công trình xây dựng.

- Đầu tư và chuyển giao công nghệ vào các khu chế xuất sẽ thành lập trong tương lai.

Các doanh nghiệp Việt Nam có thể gặp phải những khó khăn do phải cạnh tranh với hàng hóa của Thái Lan, Trung Quốc thâm nhập vào Campuchia. Tuy nhiên do một số đặc điểm tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán, lối sống của người dân hai nước, đặc biệt là sự giao lưu lâu đời của nhân dân hai nước vùng biên giới, hàng hóa của Việt Nam sản xuất tại Campuchia có nhiều cơ hội để tiếp cận thị trường Campuchia và xuất khẩu sang các nước khác trong khu vực như Thái Lan, Mianma, Trung Quốc. Đặc biệt là các loại nguyên liệu thô khai thác từ nguồn tài nguyên thiên nhiên của Campuchia.

Số doanh nhân Việt Nam hoạt động tại Campuchia đang tăng lên, một số ít hoạt động chính thức, được chính phủ Campuchia cho phép. Số đông còn lại hoạt động phi pháp, dùng tiền hối lộ chính quyền địa phương để hoạt động. Trước tình hình này, chính phủ Việt Nam cần có

những chính sách, hiệp định hợp tác với nước bạn để các doanh nghiệp và thương nhân Việt Nam yên tâm đầu tư lâu dài tại Campuchia.

III. Phát triển du lịch

Chính phủ Việt Nam và Campuchia đều coi trọng phát triển du lịch. Du lịch văn hóa là nền tảng rất lớn của hai nước. Ở Campuchia nhiều đình chùa tại Angkor được UNESCO xếp hạng là di sản nổi tiếng của thế giới. Ngoài Angkor, ở Campuchia còn có nhiều địa điểm du lịch khác đang thu hút hàng trăm ngàn người mỗi năm đến tham quan, thí dụ như Hoàng cung tại thủ đô Phnôm Pênh, Shihanouk Ville và một số danh lam thắng cảnh thuộc các tỉnh thành phố khác. Tại Campuchia, du lịch là ngành kinh tế có vị trí thứ hai sau công nghiệp dệt may, đóng góp hơn 6% GDP. Mỗi năm có khoảng 610 nghìn khách du lịch từ các nước đến Campuchia. Số người đến vì mục tiêu du lịch thuần túy là hơn một nửa, hơn 70 nghìn người đến vì mục tiêu kinh doanh, số còn lại là vì các mục tiêu khác. Trong suốt cả thời kỳ từ 1993 tới nay, khách du lịch chủ yếu đến Campuchia bằng đường hàng không. Chỉ có một lượng khách du lịch rất nhỏ quá cảnh theo đường biên giới Việt Nam - Campuchia, Thái Lan - Campuchia và Lào - Campuchia, mỗi năm hơn 100 nghìn người. Khách du lịch đến Campuchia từ các nước châu Á chiếm 58%, từ châu Âu chiếm 25%, từ Mỹ chiếm 11% và một số ít đến từ châu Phi, Trung Đông.

Hiện tại Campuchia đã hòa bình, thể chế chính trị đi dần vào thế ổn định và Campuchia đang thực hiện chiến lược bầu trời mở. Do vậy, khách du lịch đến Campuchia tăng nhanh, thí dụ năm 2000 so với năm 1999 tăng 34% năm 2001 so với năm 2000 tăng 16%. Theo Bộ Du lịch Campuchia, tốc độ tăng khách du lịch

hàng năm thời kỳ 2001-2005 là 19% và thời kỳ 2006-2010 là 17-18%/năm. Trước yêu cầu phát triển ngành du lịch, năm 2002 chính phủ Campuchia đã khuyến khích tư nhân đầu tư vào ngành du lịch với 66 dự án, giá trị 2,2 tỷ USD, đầu tư nâng cấp 48 khách sạn với giá trị 624 triệu USD và 12 dự án nơi vui chơi giải trí phục vụ du lịch với giá trị hơn 1,6 tỷ USD.

Du lịch phát triển, các ngành dịch vụ khác như thương mại dịch vụ, bưu chính viễn thông, giao thông cũng phát triển nhanh. Tính chung tốc độ tăng các dịch vụ này trong thời kỳ 1995-2000 tăng 8,4%/năm, năm 2001-2005 tăng 12%/năm (6). Tăng nhanh nhất là dịch vụ giao thông vận tải. Đối với đất nước Campuchia nghèo khổ, thì du lịch là một khu vực phát triển thành công nhất, có ấn tượng nhất và là yếu tố quyết định cho tiềm năng tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Campuchia là quốc gia thuộc tiểu vùng sông Mêkông (GMS), có thể liên kết hoạt động du lịch với các nước Việt Nam, Thái Lan, Lào và Myanma bằng đường bộ hoặc đường thủy qua biên giới hoặc bằng đường không. Campuchia một mặt thu hút đầu tư nước ngoài, mặt khác khuyến khích tư nhân phát triển du lịch, do đó đã ký các hiệp định phát triển du lịch với tổ chức du lịch quốc tế và hiệp định song phương với các quốc gia trên thế giới. Kể từ năm 1993 đến năm 1998, chính phủ Hoàng gia đã nâng cấp tuyến đường quốc lộ 1 (Phnôm Pênh - Svay Riêng), đường quốc lộ 2, đường quốc lộ 3 và đường quốc lộ 4 (là những tuyến đường huyết mạch từ thủ đô Phnôm Pênh đi tới các cảng biển), đường quốc lộ 5 (Phnôm Pênh-Batdambang)... Trong 5 năm từ 1994 đến 2002, chính phủ Hoàng gia Campuchia đã đầu tư 5 dự án cơ sở hạ tầng giao thông với số vốn hơn 62 triệu USD.

Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng

trường cả về lượng khách, thu nhập từ du lịch vào loại cao hơn so với một số nước thuộc tiểu vùng sông Mêkông như Lào, Campuchia, Myanma. Tuy nhiên, do mức xuất phát điểm còn thấp, do đó kém hơn so với Thái Lan, Trung Quốc và một số quốc gia Đông Nam Á khác, du lịch Việt Nam chỉ đóng góp 3,75 % cho GDP vào năm 2003. Điểm yếu của ngành du lịch của Việt Nam là dịch vụ du lịch còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, giá cả không tương xứng với chất lượng, đang làm giảm khả năng cạnh tranh của ngành du lịch. So với những ngành kinh tế khác thì du lịch là ngành có tốc độ hội nhập nhanh, thể hiện qua lượng khách du lịch quốc tế tăng nhanh qua thời gian. Cả bốn hình thức kinh doanh du lịch, dịch vụ như cung cấp qua biên giới, tiêu dùng tại nước ngoài, hiện diện thương mại và di chuyển thể nhân đều được thực hiện trong ngành du lịch.

Ngành du lịch Việt Nam đã có nhiều nỗ lực tranh thủ khai thác các nguồn bên ngoài, tăng cường hội nhập với khu vực và thế giới, thiết lập quan hệ và mở rộng hợp tác với nhiều tổ chức du lịch quốc tế, Hiệp hội du lịch châu Á - Thái Bình Dương, Hiệp hội du lịch các nước ASEAN. Đặc biệt, Việt Nam đã tham gia tích cực vào chương trình phát triển du lịch tiểu vùng sông Mêkông, sông Hằng. Hiện tại Việt Nam đã có hơn 20 hiệp định song phương về du lịch, quan hệ với hơn 1.000 hãng du lịch của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ. Khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam trong thời kỳ 1999-2002 mỗi năm khoảng 1,2 triệu lượt người. Khách nội địa cũng tăng nhanh, năm 2002 đạt 13 triệu lượt người tăng 4,8 lần so với năm 1993. Đối với Việt Nam, trong số các hoạt động du lịch thì kinh doanh lữ hành quốc tế là một loại hoạt động có điều kiện, hạn chế cấp phép kinh doanh lữ hành quốc tế đang là

một rào cản. Tuy nhiên, những hạn chế này đang được ngành du lịch nghiên cứu, trình chính phủ tháo gỡ. Trên cơ sở Hiến pháp sửa đổi, chính phủ đã ra Nghị định 94/2003 NĐ - CP ngày 19 tháng 8 năm 2003, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch. Theo nghị định này có 6 thành phần kinh tế là nhà nước, tập thể, cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước và 100% nước ngoài đều có thể tham gia hoạt động du lịch. Tất cả 6 thành phần kinh tế đều có thể tham gia 4 hình thức hoạt động du lịch là kinh doanh lưu trú, kinh doanh lữ hành, kinh doanh vận chuyển quốc tế và kinh doanh các dịch vụ khác.

Khách du lịch quốc tế đến Campuchia và Việt Nam đang tăng nhanh. Cả hai quốc gia đều có danh lam thắng cảnh, di sản được xếp hạng là di sản thế giới. Thực tế cho thấy, doanh thu của ngành du lịch Việt Nam hàng năm tăng 11-14%/năm trong thời kỳ 1999-2003, đóng góp 4,5% GDP. Nhưng doanh thu chủ yếu từ khách du lịch nước ngoài. Trước tình hình đó, cần phải tổ chức các tuyến lữ hành du lịch qua biên giới hai nước bằng đường bộ, đường sông hoặc đường biển phục vụ khách nước ngoài. Đặc biệt là tuyến đường bộ qua cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh, có thể tiếp nhận khách du lịch từ miền Trung vào Thành phố Hồ Chí Minh, qua biên giới Campuchia. Và ngược lại, từ khu đền Angkor, qua Phnôm Pênh qua biên giới về Việt Nam. Nhu cầu khách du lịch nội địa giữa hai nước sẽ tăng nhanh, bởi vì số người Việt Nam sinh sống, hoạt động kinh tế ở Campuchia và số người Khơmer sống ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ khá đông. Hợp tác phát triển du lịch thúc đẩy hợp tác văn hóa, hợp tác thương mại, đầu tư phát triển, củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc.

C. PHÁT TRIỂN KINH TẾ DỰA VÀO CÁC YẾU TỐ VĂN HÓA AN NINH

I. Phát triển kinh tế dựa vào yếu tố văn hóa

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đã sát cánh bên nhau, chiến đấu giành độc lập. Yếu tố truyền thống văn hóa đã củng cố và phát triển tình hữu nghị hợp tác giữa ba nước cho đến ngày nay. Trong tương lai, muốn phát triển kinh tế dựa vào đặc điểm văn hóa, các quốc gia Đông Dương cần nỗ lực giảm nghèo đói, mở rộng giao lưu văn hóa, mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục, y tế... ở khu vực biên giới.

Tình trạng nghèo khổ của người dân Campuchia có những đặc điểm khác với tình trạng nghèo khổ của người dân Việt Nam. Để hiểu rõ tình trạng nghèo khổ của người dân Campuchia chúng ta đi sâu phân tích các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, số lượng khá lớn những người rơi vào tình cảnh nghèo khổ là do bị tàn tật và mất khả năng lao động, do cuộc chiến tranh trước đây gây ra. Các cuộc nội chiến xảy ra liên miên, hệ thống bom mìn dày đặc chưa dỡ bỏ hết, khiến cho bộ phận khá lớn dân cư mất khả năng lao động. Theo số liệu năm 2002 của Viện nghiên cứu phát triển các nguồn lực Campuchia(9), thì trong số 250 người dân có một người mất khả năng lao động, trong số 348 người có một người bị tàn tật do hậu quả chiến tranh, đây là tỷ lệ cao nhất so với tất cả các quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế không đều qua các năm và không đều ở từng vùng. Vùng nông thôn luôn tăng trưởng thấp, vùng đô thị tăng trưởng khá hơn, nhưng vẫn chưa có bước nhảy vọt bởi vì công nghiệp và dịch vụ không phát triển.

Thứ ba, người dân không có điều kiện tiếp cận các cơ hội giáo dục, y tế. Trong số các nước ASEAN, Campuchia là nước có tỷ lệ người lớn biết chữ thấp nhất, đạt 67,8%, đồng thời tuổi thọ bình quân cũng thấp nhất, hiện là 56,4 tuổi. Một số ít người giàu có thường gửi con học nước ngoài. Hầu hết dân nông thôn là mù chữ và không có điều kiện để học tiếp lên bậc phổ thông cơ sở và bậc cao hơn. Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh tính trên 1.000 trường hợp là 89,4%.

Thứ tư, sự bất ổn về chính trị, tranh giành địa vị giữa các đảng phái cũng là một nguyên nhân làm cho Campuchia trở nên nghèo khó hơn. Mặt khác, việc kéo dài tình trạng điều hành của một chính phủ gồm 3 đảng (hai mạnh, một yếu) đã gây hoang mang cho các nhà đầu tư. Nguồn FDI liên tục giảm trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Cơ cấu kinh tế phát triển đơn điệu, nguồn thu của đất nước phụ thuộc chủ yếu vào công nghiệp dệt may và du lịch. Kinh tế Campuchia rất khó chống đỡ những cú sốc cả bên trong lẫn bên ngoài. Hậu quả là người nghèo dễ bị tổn thương hơn cả. Nguy hiểm hơn, nghèo khổ đe dọa đến an ninh quốc gia, an ninh khu vực.

Tiềm năng, cơ hội phát triển kinh tế dải biên giới Việt Nam - Campuchia là không nhỏ. Bởi vì số người Khmer sinh sống ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 1999 là 1.055.174 người, với tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm là 1,6%. Theo Indochina Digest VII, 14-10-1995 trang 41, số người Việt sinh sống tại Campuchia khoảng 500.000 người. Do nhu cầu buôn bán, kinh doanh, đầu tư ở dọc dải biên giới hai nước và vào sâu trong nội địa, cho nên số người Việt ở Campuchia và số người Khmer ở Việt Nam sẽ tăng nhanh. Hợp tác văn hóa giáo dục là một trong những

hoạt động tích cực để giảm tình trạng nghèo đói.

Thập kỷ 1980, Việt Nam đã cử hàng trăm cán bộ giảng dạy đại học từ các trường đại học của Việt Nam sang các trường đại học lớn tại thủ đô Phnôm Pênh giảng dạy, thí dụ Trường Quản lý Hành chính, Trường Đại học Kinh tế Luật, Trường Đại học Tổng hợp Hoàng gia Campuchia. Hiện tại, chương trình đào tạo tại các trường đó đã thay đổi, gần với chương trình của các nước phương Tây, do đó hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học dường như không tồn tại. Tuy nhiên để giúp đỡ đồng bào nghèo tại biên giới hai nước, Việt Nam đã mở nhiều trường phổ thông dạy tiếng Việt và tiếng Khmer ở cả hai phía. Giáo dục đã giúp cho người nghèo tiếp cận tới các cơ hội mới như đầu tư, kinh doanh, hoạt động sản xuất để cải thiện cuộc sống. Ngoài hoạt động giáo dục, việc chăm sóc sức khỏe cho người nghèo Campuchia và người Việt Nam tại khu vực biên giới cũng được chính phủ Việt Nam quan tâm. Việt Nam đã tổ chức nhiều đoàn chuyên gia y tế đến vùng biên giới hai nước để khám bệnh, phát thuốc chữa bệnh cho người nghèo.

Người dân Campuchia hầu hết theo đạo Phật được truyền từ Ấn Độ tới, còn người dân miền Tây Nam Bộ cũng theo đạo Phật, nhưng đạo Phật ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các nhà truyền đạo từ Trung Quốc mang nặng tư tưởng Khổng giáo, Nho giáo. Đặc điểm nổi bật của đạo Phật là không chủ trương chiến tranh. Cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam là do sự xúi giục của những thế lực bên ngoài, nhưng cũng giúp cho Việt Nam rút ra nhiều bài học quý giá. Muốn phát triển kinh tế cần phải mở rộng giao lưu văn hóa, hợp tác giáo dục, triển lãm quảng bá sản phẩm... Mỗi nước đều có nền văn hóa truyền thống với bản sắc và nhiều đặc điểm rất khác nhau. Khơi dậy và phát huy

những đặc điểm văn hóa tương đồng giữa hai dân tộc một mặt sẽ giúp cho người tiêu dùng điều chỉnh hành vi tiêu dùng, mặt khác sẽ làm cho vốn xã hội (niềm tin, mạng lưới liên kết, sự hợp tác tự nguyện) tăng thêm, từ đó giảm bớt các xung đột xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

II. Bảo đảm an ninh biên giới để phát triển kinh tế

Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô, sau đó là các nước Đông Âu vào năm 1989 đã làm cho Việt Nam phải đặt an ninh quốc gia trên cơ sở liên minh với các nước trong khu vực chứ không thể dựa vào sức mạnh quân sự của mình. Ngay từ trước đó, Việt Nam đã thực hiện chính sách cải cách mở cửa, tìm cách đối thoại với các nước láng giềng và đặt cơ sở cho việc hội nhập kinh tế với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Chủ trương theo đuổi các mục tiêu đó cho nên Việt Nam đã được kết nạp vào ASEAN tháng 7 năm 1995. Trong quá trình đó Việt Nam đã cùng với các nước láng giềng từ bỏ chiến lược an ninh đối phó, xung đột, đi theo chiến lược an ninh xuất phát từ các mối quan tâm khu vực. Gần đây, Việt Nam đã được hưởng lợi từ hòa bình và tăng trưởng kinh tế dựa vào kết quả đạt được từ các mục tiêu theo đuổi.

Do nhu cầu cải cách kinh tế, cả Trung Quốc và Việt Nam cần phải mở rộng hợp tác với các nước ASEAN, Trung Quốc rời bỏ Khmer Đỏ, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Đó là động cơ mạnh mẽ khiến cả hai bên rút quân khỏi Campuchia và thực hiện một cách nghiêm túc hiệp định hòa bình. Về phía Việt Nam, còn có một lý do nữa là sự ủng hộ của Liên Xô giảm đi, những chi phí vật chất để bảo vệ an ninh ở Campuchia ngày càng khó khăn hơn. Tuy nhiên, tình hình bất ổn ở Campuchia lại đe dọa hòa bình tại Việt Nam. Do đó, Việt Nam không thể không

quan tâm tới an ninh biên giới phía Tây Nam. Có ba lý do buộc Việt Nam phải quan tâm. *Thứ nhất*, sự đối xử với người Việt đang sinh sống tại Campuchia. Vì không muốn bị coi là mềm yếu trước người Việt Nam, trong cuộc bầu cử tháng 5 - 1993, Khơmer Đỏ đã dùng bạo lực sát hại dân thường Việt Nam, tiến công xung quanh khu vực Tonle Sap làm cho rất nhiều người Việt Nam phải chạy xuôi dòng sông về Việt Nam. Kết quả bầu cử không giải quyết được vấn đề, Khơmer Đỏ đứng ngoài tiến trình, bị các đảng khác chỉ trích nhưng Khơmer Đỏ vẫn cho mình là có tinh thần dân tộc. Một trong những tuyên bố đầu tiên của chính phủ mới được bầu là vấn đề người di cư. Năm 1994, quốc hội Campuchia thông qua Luật di cư rất bất lợi cho người Việt tại Campuchia. Chính phủ Việt Nam đã phải vận động Norodom Shihanouk và Tổng thư ký Liên hợp quốc lúc đó là G. Ghali sửa đổi luật, nhưng quốc hội đã chống lại sức ép của hai ông, tiến hành lập các khu định cư cho người Việt. Hiện nay nhiều người Việt đang sống tại biên giới Việt Nam - Campuchia lo sợ sẽ diễn ra bạo lực. *Thứ hai*, Campuchia đã rơi và sẽ rơi vào tình trạng bất ổn lâu dài. Những xáo động về chính trị ở Campuchia sẽ gây bất ổn cho Việt Nam dưới hình thức người lánh nạn, mất hết cơ hội phát triển kinh tế, thậm chí chiến sự tràn qua biên giới, tấn công vào các làng của Việt Nam. Những chuyện đó đã từng xảy ra vào các năm 1977 - 1978. Việt Nam cũng rất quan tâm tới tình hình rối ren của hơn 1 triệu người Khơmer đang sinh sống ở 5 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và những tổ chức phản động người Việt đang hoạt động bên Campuchia. *Thứ ba*, hai đảng lớn nhất xuất hiện sau bầu cử là Đảng Funcinpec của Hoàng tử Ranaridh, và Đảng Nhân dân Campuchia đều đang bị phân hóa, quan chức chính phủ tham nhũng vào thờ

ơ với số phận của người dân. Độ sẽ là những yếu tố tạo ra cơ hội cho lực lượng Khơmer Đỏ phục hồi.

Việt Nam sẽ không can thiệp vào Campuchia, cho dù tình hình chính trị bất ổn, Campuchia tiếp tục nghèo nàn lạc hậu. Nhưng chính phủ Việt Nam không thể thờ ơ với tình cảnh người Việt bị xua đuổi ở Campuchia, hoặc nội chiến tại đất nước này tràn sang Việt Nam qua biên giới, ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh. Trước tình hình đó, Việt Nam đã ký với Campuchia Hiệp định biên giới năm 1985, nhưng từ năm 1995 chính phủ Campuchia vẫn yêu cầu xác định lại đường biên giới hai nước. Muốn làm giảm tình hình căng thẳng an ninh chính trị - xã hội tại khu vực biên giới cần phải giải quyết triệt để vấn đề tranh chấp biên giới đang tồn tại nhiều năm tại hai nước.

An ninh kinh tế cũng đang là vấn đề nóng tại khu vực này. Theo số liệu ước tính của Cục Quản lý thị trường, buôn lậu qua biên giới mỗi năm từ 4.000 đến 5.000 tỷ đồng, trong đó tới 2/3 là qua các cửa khẩu biên giới đường bộ và đường biển phía Nam. Buôn lậu đã làm tha hóa cán bộ, phá hoại các ngành sản xuất trong nước. Gần đây, nạn buôn lậu xăng dầu qua biên giới Việt Nam - Campuchia đột ngột tăng. Tình trạng buôn lậu tiếp tục xảy ra do thiếu sự kiểm soát chặt chẽ của các ngành, đồng thời do chính sách thuế sai lầm của Việt Nam gây nên, tạo ra chênh lệch giá. Còn có lợi nhuận thì sự cấu kết giữa các tổ chức hoạt động phi pháp ở cả hai phía càng được mở rộng, mức độ hoạt động càng quyết liệt hơn, thiệt hại về kinh tế của Việt Nam càng lớn hơn. Ngoài hoạt động buôn lậu, buôn bán ma túy từ Campuchia xâm nhập vào Việt Nam càng tăng. Nhiều vụ buôn heroin, ma túy tổng hợp từ Campuchia vào Việt Nam đã bị lực lượng công an các tỉnh phía Nam phát hiện. Với dải biên giới

hơn 1.000 km, đèo núi hiểm trở, sông ngòi chằng chịt, lực lượng bảo vệ mỏng nên không thể phát hiện hết các vụ buôn lậu, buôn bán ma túy.

Cuối cùng là vấn đề an ninh con người. Do việc qua lại các cửa khẩu biên giới dễ dàng, cho nên số lượng người vượt biên sang Campuchia tăng nhanh. Một số người bị lừa gạt, thí dụ người dân ở Gia Lai, Đắc Lắc bị bọn phản động xúi giục. Một số khác do những tổ chức buôn người thực hiện, thí dụ như việc buôn bán phụ nữ, trẻ em. Ở thủ đô Phnôm Pênh có rất nhiều khách sạn, nhà nghỉ, từ hạng thường cho tới hạng sang. Khách sạn hạng bình thường có hàng chục gái mại dâm, khách sạn hạng sang tới hàng trăm gái mại dâm. Trong số đó, khá đông là người Việt. Không có điều tra chính thức là bao nhiêu gái mại dâm Việt Nam hoạt động tại Campuchia, càng không có đánh giá cụ thể về tỷ lệ những người tự nguyện kiếm sống bằng nghề này, hay bị lừa gạt và ép buộc. Điều đáng buồn là số người bị nhiễm HIV/AIDS ở Campuchia liên tục tăng lên với tốc độ rất nhanh, chủ yếu do hoạt động tình dục. Số người bị nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới năm 1998 là 1.494 trường hợp, năm 1999 tăng lên 2.256 và năm 2000 là 3.684 trường hợp, với tốc độ tăng hàng năm từ 35% đến 39%. Những hậu quả về mặt xã hội là không thể lường trước được. An ninh biên giới trở thành điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế. Tuyến biên giới này đang tồn tại những dấu hiệu bất ổn, nhưng việc hợp tác giữa hai nước để ngăn chặn nạn buôn lậu, buôn người, buôn bán trái phép chất ma túy, đưa người vượt biên trái phép... lại không có hiệu quả. Đó là những khó khăn rất lớn đối với Việt Nam trong vấn đề bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh kinh tế - xã hội.

D. CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ DẢI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Kinh tế dải biên giới hai nước được cấu thành từ những yếu tố đã nêu trên, nhưng hoạt động thương mại - đầu tư có vai trò quyết định. Trong hoạt động thương mại, buôn bán qua biên giới luôn chiếm tỷ trọng lớn từ 70% đến 80% tổng kim ngạch xuất nhập các cửa khẩu.

Kinh tế cửa khẩu là một khu vực địa lý nhất định thuộc vùng biên giới cửa khẩu được áp dụng một số chính sách ưu đãi của nhà nước về tài chính, tín dụng, xuất nhập cảnh và đầu tư, nhằm khai thác lợi thế của khu vực cửa khẩu, đẩy mạnh hợp tác kinh tế với các nước láng giềng. Khu kinh tế cửa khẩu phía Tây Nam là một bộ phận quan trọng của vành đai kinh tế dọc dải biên giới Việt Nam - Campuchia. Xây dựng vành đai kinh tế sẽ tổ chức lại địa bàn dân cư theo đơn vị hành chính, ngăn chặn tình trạng di dân tự do, tổ chức sản xuất hàng hoá nông, lâm, sản, khai thác nguồn tài nguyên phục vụ cho công nghiệp chế biến, có ý nghĩa hết sức quan trọng phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh biên giới. Dựa vào các kịch bản dự báo lạc quan về triển vọng phát triển kinh tế khu vực cửa khẩu, chính phủ Việt Nam đã có những quyết định đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở, xây dựng các trung tâm thương mại, kho bãi để đáp ứng các yêu cầu trên.

1. Giải pháp đầu tư

Thứ nhất, xây dựng các trung tâm thương mại. Cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh có vị trí rất thuận lợi, nằm trên đường xuyên Á, cho nên khu kinh tế cửa khẩu sẽ nối liền thị trường Việt Nam với các thị trường trung chuyển hàng hóa của các nước khác. Ngày 27-10-1998, thủ tướng chính phủ đã ký quyết định 210/1998/QĐ-TTg về việc thiết lập khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với tổng diện tích 200 hecta, nằm trong khu vực đất tự nhiên hơn 21 nghìn hecta của 4 xã thuộc huyện Bến Cầu và 3

xã thuộc huyện Trảng Bàng. Tại cửa khẩu sẽ xây dựng một trung tâm thương mại có các văn phòng giao dịch, các cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm, khu vui chơi giải trí, khách sạn phục vụ khách du lịch và các cuộc hội thảo. Dự kiến chi phí đầu tư khoảng 32 tỷ đồng trong thời kỳ 2001-2010.

Ngoài cửa khẩu Mộc Bài, tại cửa khẩu Tịnh Biên của An Giang, cửa khẩu Hà Tiên của Kiên Giang, các trung tâm thương mại tại đây cũng sẽ được xây dựng. Theo dự kiến, trung tâm thương mại tại cửa khẩu Tịnh Biên sẽ có diện tích 5.000 m² và được xây dựng trong giai đoạn 2006-2010 với tổng số vốn 20 tỷ đồng. Cửa khẩu Hà Tiên là đầu mối giao dịch thương mại giữa các tỉnh cực Nam với Campuchia. Do đó tại đây cũng sẽ xây dựng trung tâm thương mại trên diện tích 5.000 m² với số vốn 20 tỷ đồng trong thời kỳ 2001-2010.

Thứ hai, xây dựng hệ thống kho bãi. Để phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu, cần phải xây dựng hệ thống các kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu. Kho ngoại quan là kho để cho các doanh nghiệp gửi hàng trong thời gian chờ làm thủ tục xuất nhập khẩu. Do xu hướng vận chuyển bằng container ngày càng phát triển, nên tại các kho ngoại quan sẽ xây dựng các bãi để container và bãi chứa một số loại hàng hóa công kênh. Căn cứ vào các kịch bản dự báo xuất nhập khẩu đến năm 2010 của Bộ Thương mại, thì diện tích kho bãi tại Mộc Bài là 15.000 m² với kinh phí xây dựng là 19 tỷ đồng, trong đó 2001-2005 là 12 tỷ đồng và 2006-2010 là 7 tỷ đồng. Tổng diện tích kho bãi tại Tịnh Biên là 5.500 m², kinh phí xây dựng là 7 tỷ đồng trong giai đoạn 2001-2010. Tại cửa khẩu Xà Xía - Kiên Giang, tổng diện tích kho bãi cần thiết là 6.500 m² với số vốn đầu tư là 8 tỷ đồng trong giai đoạn 2001-2010.

Thứ ba, đầu tư xây dựng các chợ dọc biên giới và các chợ cửa khẩu. Trong tương

lai, bên cạnh các loại hình kinh doanh thương mại như trung tâm thương mại, cửa hàng thì chợ vẫn tồn tại và phát triển, đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất, đời sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là dân nghèo biên giới hai nước. Ngoài chức năng trao đổi hàng hóa, chợ là nơi giao lưu văn hóa. Theo quyết định 724/1999/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại ngày 8-6-1999, mỗi khu đô thị cửa khẩu thuộc khu kinh tế cửa khẩu sẽ có một trung tâm quy mô lớn, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, diện tích 1.500 - 3.000 m², kinh phí xây dựng 3-5 tỷ đồng. Ngoài ra, theo kế hoạch từ năm 2005 trở đi sẽ cải tạo, nâng cấp một số chợ ở các thị trấn, các cụm dân cư đông đúc, các xã tại cửa khẩu.

2. Phát triển các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thương mại - đầu tư

Theo chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân phải có trách nhiệm cung ứng, bán lẻ cho các vùng ưu tiên các mặt hàng thiết yếu, đồng thời khai thác mọi khả năng giao lưu hàng hóa. Các doanh nghiệp nhà nước cần phải tổ chức lại thành lực lượng nòng cốt không chỉ trong sản xuất, kinh doanh nội địa mà cần phải trở thành lực lượng chiếm giữ các vị trí then chốt trong hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới. Các doanh nghiệp Nhà nước cần mở rộng hơn nữa hoạt động đầu tư, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài để sản xuất ra hàng hóa trên thị trường Campuchia. Đồng thời, mở rộng thêm các hình thức kinh doanh như tạm nhập - tái xuất, phát triển các hình thức xuất khẩu lao động, dịch vụ, vận tải, giao nhận hàng hóa quá cảnh...

Từ kinh nghiệm hoạt động của các doanh nghiệp Trung Quốc trong hoạt động kinh doanh buôn bán ở biên giới phía Bắc, các doanh nghiệp này đã thiết lập các văn

phòng đại diện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch, mua bán hàng hóa. Do đó, các công ty lớn của Việt Nam cần phải xây dựng các văn phòng đại diện, hoặc các công ty con của mình tại các cửa khẩu biên giới phía Tây Nam.

Cho đến nay, theo đánh giá của Bộ Thương mại, chưa có hợp tác xã nào hoạt động có hiệu quả ở khu vực cửa khẩu biên giới. Tuy nhiên, trong quy hoạch phát triển thương mại tại cửa khẩu, đòi hỏi phải có hệ thống hợp tác xã thương mại dịch vụ. Hợp tác xã cần được thành lập tại những nơi giao lưu hàng hóa gặp khó khăn, thị trường chưa phát triển. Để cho các hợp tác xã có điều kiện phát triển, các địa phương, các doanh nghiệp cần chấp nhận các cơ sở đó như là cơ sở đại lý để tiêu thụ sản phẩm và thu mua nguyên vật liệu.

3. Giải pháp huy động vốn

Nhu cầu vốn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật khu vực cửa khẩu là rất lớn, không chỉ là nguồn vốn đầu tư riêng cho hoạt động thương mại, mà còn các nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung ở khu vực này. Do đó, cần phải khuyến khích thu hút vốn bằng nhiều hình thức như phát triển thị trường vốn, mở rộng các hình thức đầu tư gián tiếp, liên doanh liên kết, ưu tiên các nhà đầu tư, đầu tư các dự án tại khu vực biên giới. Ngoài ra, để tạo điều kiện cho các địa phương có vốn đầu tư, chính phủ cần cho phép các địa phương thu thuế biên mậu thấp hơn thuế quốc mậu. Quy định này sẽ tác động mạnh mẽ đến xuất nhập khẩu theo đường biên mậu và nguồn thu từ thuế ở địa phương tăng lên. Các tỉnh biên giới có thể dùng một phần khoản thu để đầu tư vào hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát để giữ vững an ninh kinh tế, chính trị

Hoạt động buôn bán qua biên giới phía Tây Nam đang diễn ra hết sức phức tạp,

đặc biệt là tình trạng buôn lậu hàng hóa, đưa người vượt biên trái phép, buôn người, vận chuyển ma túy... Trước tình hình đó, các bộ như Bộ Thương mại, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Hải quan, bộ đội biên phòng, chính quyền địa phương các tỉnh có chung biên giới với Campuchia cần phải phối hợp để giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với an ninh kinh tế và an ninh chính trị.

Đầu năm 2004, tôi có dịp may đi nghiên cứu về tình hình an ninh ở Campuchia. Tôi đã gặp mặt một số nhà nghiên cứu tại ba trường đại học như Đại học Hoàng gia Phnôm Pênh, Đại học Kinh tế Luật, Đại học Quản lý Hoàng gia Campuchia, các nhà nghiên cứu tại Viện Hợp tác và Hòa bình Campuchia, Viện Phát triển Các nguồn lực Campuchia và một số quan chức Bộ Ngoại giao. Các đánh giá về triển vọng phát triển của Campuchia trong tương lai là rất khác nhau. Có người cho rằng Đảng Nhân dân Campuchia có vai trò quan trọng trong việc giữ vững ổn định chính trị và phát triển kinh tế vì đảng này quan tâm nhiều hơn đến đời sống của người nghèo. Một số người khác lại cho rằng, Đảng Funcipec sẽ có vai trò tích cực hơn trong việc phát triển kinh tế bởi vì phân đông họ là những người trí thức, đại diện cho tầng lớp giàu có thân phương Tây, chủ trương mở rộng tự do dân chủ. Cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa hai đảng này sẽ còn tiếp tục, do đó ổn định về chính trị là điều mà không ai dám khẳng định. Như vậy, yếu tố bất ổn ở dải biên giới vẫn còn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tổ chức phản động người Việt ở Campuchia tiếp tục hoạt động.

5. Giảm tỷ lệ nghèo đói

Tỷ lệ người nghèo Việt Nam và Campuchia sống ở biên giới hiện còn cao, do thất học, do sống dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, không được tiếp cận các dịch vụ y tế. Nghèo đói đã làm cho họ

không thoát khỏi cạm bẫy của bọn buôn người, bị bọn xấu lợi dụng tham gia buôn lậu, vận chuyển ma túy... Do đó, Việt Nam cần phải tập trung cao độ để giảm tỷ lệ nghèo đói tại khu vực này.

Kết luận

Chủ trương phát triển kinh tế và khai thác tiềm năng phát triển tại dải biên giới Việt Nam - Campuchia là chủ trương đúng đắn, rất cần thiết và đáp ứng nguyện vọng của hai nước. Nhịp độ phát triển không thể do một phía quyết định, mà tùy thuộc rất nhiều vào cơ chế, chính sách, hiệp định hợp tác song phương giữa hai nước và hiệp ước đa phương trong khu vực. Hoạt động hợp tác an ninh trong khối ASEAN hiện nay, chủ yếu là giữ ổn định ở khu vực biển Đông, chống lại âm mưu bành trướng của Trung Quốc. Mỗi một nước đều lo bảo đảm an ninh biên giới của mình. Do đó, muốn phát triển kinh tế khu vực biên giới Tây Nam, phải tìm cách dàn hòa những bất đồng tồn tại dai dẳng nhiều năm từ hai nước Việt Nam - Campuchia, trong đó việc phân định biên giới theo tôi là công việc cấp thiết hơn cả. Bởi vì hiệp định đó là cơ sở vững chắc để cho Việt Nam và Campuchia chung sống hòa bình, từ đó tạo ra các điều kiện thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, an ninh lâu dài.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục thống kê (2004), *Tư liệu kinh tế các nước thành viên*, NXB Thống kê.
2. Bộ Thương mại (2001), *Dự án quy hoạch phát triển thương mại tại các vùng cửa khẩu biên giới Tây và Tây Nam Việt Nam đến 2010*.
3. Từ Thanh Thủy (2004), *Xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Campuchia, thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 9/2004.

4. Đỗ Đức Định (2005), *Phát triển doanh nghiệp ở vùng sông Mêkông: Một số bài học về hợp tác Nam-Nam*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới.

5. Bộ Kế hoạch Đầu tư (2003), *Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả và tồn tại của quy hoạch phát triển các khu kinh tế thương mại và giải pháp khắc phục*.

6. Viện Nghiên cứu Châu Mỹ và Viện nghiên cứu chiến lược Bộ Công an, *An ninh Đông Á trong thiên niên kỷ mới*, Hà nội 2004.

7. Hing Thoraxy (2003), *Cambodia's Investment Potential Challenges and Prospects*.

8. *Cambodia: Seizing the Global Opportunity, Investment Climate Assessment and Reform Strategy for Cambodia*, WB, No - 27925 - KH 12-8-2004. www.Worldbank.org/

9. Cambodia Development Resources Institute (2003), *Flash Report on the Cambodian Economy*.

10. Kao Kim Hourn, J.A.Kaplan (1999), *Cambodia's Economic Development: Policies, Strategies and Implementation*, ASEAN Academic Press, London 1999.

11. *Why Cambodia Banks Reluctant to Lend to SMEs*; Cambodia Development Review No. 3- 2003. www.Worldbank.org/

12. *16\$ Million Mekong Enterprise Fund Launched*, www.MekongCapital.com/

13. WB (2000), *Violent Conflict and the Transformation of Social Capital, Lessons from Cambodia, Rwanda, Guatemala and Somalia*.

14. Trần Vinh (2003), *Những cuộc di dân bành trướng của dân tộc Việt Nam*, www.vietnamreview.com/

15. WB (2003) *Asian Development Outlook*, 2003.